

Số: 53/CNG-CBTT

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 10 năm 2023

V/v: Báo cáo tài chính quý 3/2023 và giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận quý 3/2023 so với quý 3/2022.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:

- Công ty: Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh – Phường 9 – TP. Vũng Tàu – Tỉnh BRVT
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: [info@cngvietnam.com](mailto:info@cngvietnam.com)

2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính quý 3/2023.
- Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận quý 3/2023 so với quý 3/2022.  
(Chi tiết như đính kèm)

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/10/2023 tại đường dẫn: <https://cngvietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT; CBTT.01.

**Người đại diện theo pháp luật**



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Nguyễn Thị Hồng Hải*

PETROVIETNAM

CNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**  
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9,  
Thành phố Vũng Tàu  
Mã số thuế: 3500800828

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 10 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>991,217,318,286</b>	<b>1,035,551,933,372</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>			<b>334,859,576,843</b>	<b>380,688,893,800</b>
1. Tiền	111	4.	29,859,576,843	28,688,893,800
2. Các khoản tương đương tiền	112		305,000,000,000	352,000,000,000
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>59,288,000,000</b>	<b>94,288,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.	59,288,000,000	94,288,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>515,539,020,167</b>	<b>470,968,670,404</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		512,026,765,650	460,010,345,822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,041,369,783	8,925,219,864
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6.	2,470,884,734	2,033,104,718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>	7.	<b>75,273,016,475</b>	<b>63,229,390,134</b>
1. Hàng tồn kho	141		78,385,870,236	66,342,243,895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,112,853,761)	(3,112,853,761)
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>6,257,704,801</b>	<b>26,376,979,034</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,257,704,801	20,486,872,443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12a.	-	5,890,106,591
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>208,759,946,451</b>	<b>237,728,184,257</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>304,200,000</b>	<b>168,120,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		304,200,000	168,120,000
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>163,193,595,692</b>	<b>210,443,432,812</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	8.	128,192,727,860	173,594,005,237
- Nguyên giá	222		1,120,781,572,197	1,104,653,367,336
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(992,588,844,337)	(931,059,362,099)
2. TSCĐ vô hình	227	9.	35,000,867,832	36,849,427,575
- Nguyên giá	228		45,356,426,700	45,356,426,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,355,558,868)	(8,506,999,125)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	10.	<b>11,693,421,719</b>	<b>15,246,918,193</b>
- Nguyên giá	231		12,439,333,508	15,623,219,391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(745,911,789)	(376,301,198)
<b>IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>18,140,624,668</b>	<b>2,080,057,545</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,140,624,668	2,080,057,545
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>15,428,104,372</b>	<b>9,789,655,707</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,803,332,414	3,807,045,341
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11.	10,624,771,958	5,982,610,366
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,199,977,264,737</b>	<b>1,273,280,117,629</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>637,376,093,420</b>	<b>705,902,938,864</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>605,791,230,301</b>	<b>639,710,952,445</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		440,796,569,305	558,107,947,899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12b.	15,768,213,947	4,008,702,019
4. Phải trả người lao động	314		32,557,698,865	18,000,550,008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		88,152,245,517	33,784,627,544
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,307,677,705	2,276,603,123
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22,500,000,000	22,500,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,708,824,962	1,032,521,852
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>31,584,863,119</b>	<b>66,191,986,419</b>
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		633,157,800	589,157,800
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30,951,705,319	47,826,705,319
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	17,776,123,300
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>562,601,171,317</b>	<b>567,377,178,765</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>13.</b>	<b>562,601,171,317</b>	<b>567,377,178,765</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350,996,250,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	420		-	9,179,045,649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		121,679,476,456	158,213,436,740
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,233,034,861	128,292,286,376
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421A		30,752,237,211	21,763,674,120
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421B		57,480,797,650	106,528,612,256
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,199,977,264,737</b>	<b>1,273,280,117,629</b>

Vũng tàu, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	14.	785,174,099,866	1,061,567,571,653	2,366,108,476,104	3,259,812,006,002
2. Doanh thu thuần	10		785,174,099,866	1,061,567,571,653	2,366,108,476,104	3,259,812,006,002
3. Giá vốn hàng bán	11		713,837,959,424	1,001,894,852,621	2,195,422,969,958	3,045,482,294,082
4. Lợi nhuận gộp	20		71,336,140,442	59,672,719,032	170,685,506,146	214,329,711,920
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.	2,437,163,941	2,158,946,808	8,960,567,095	5,070,339,761
6. Chi phí tài chính	22	16.	1,288,052,753	1,437,513,442	4,193,814,726	2,621,327,378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,145,235,721	1,436,171,916	3,862,955,117	2,619,813,777
7. Chi phí bán hàng	24		6,867,289,603	5,604,983,692	21,541,008,153	24,247,258,492
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,043,662,823	28,267,272,845	88,063,658,997	75,672,597,875
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37,574,299,204	26,521,895,861	65,847,591,365	116,858,867,936
10. Thu nhập khác	31		76,564,842	9,927,272	17,951,500,984	1,410,506,366
11. Chi phí khác	32		85,045,281	1,816,189,498	96,623,505	1,788,411,720
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8,480,439)	(1,806,262,226)	17,854,877,479	(377,905,354)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,565,818,765	24,715,633,635	83,702,468,844	116,480,962,582
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.	10,832,022,606	14,233,050,342	21,863,832,786	41,047,024,415
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2,931,489,876)	(7,465,227,202)	(4,642,161,592)	(15,739,905,134)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29,665,286,035	17,947,810,495	66,480,797,650	91,173,843,301

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập

Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	CHỈ TIÊU Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ Trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83,702,468,844	116,480,962,582
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	63,747,652,572	56,112,369,897
Các khoản dự phòng	03	(17,776,123,300)	9,223,876,700
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	89,335	(170,936)
Thu nhập từ tiền gửi	05	(8,960,477,760)	2,619,813,777
Chi phí lãi vay	06	3,862,955,117	(5,068,997,096)
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	124,576,564,808	179,367,854,924
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38,123,108,950)	(124,212,880,001)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12,043,626,341)	3,718,128,901
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(53,128,258,697)	74,482,222,958
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13,232,880,569	11,133,717,044
Tiền lãi vay đã trả	13	(3,992,661,049)	(1,866,921,108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,157,893,411)	(30,455,432,671)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14,581,155,988)	(13,882,055,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,782,740,941	98,284,635,047
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(29,004,886,101)	(35,936,398,694)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22	-	-
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	-	-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	35,000,000,000	-
4. Thu lãi tiền gửi	27	8,267,263,538	3,500,897,259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,262,377,437	(32,435,501,435)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33		76,006,846,275
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16,875,000,000)	(13,575,000,000)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	(53,999,346,000)	(26,999,673,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70,874,346,000)	35,432,173,275
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(45,829,227,622)	101,281,306,887
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	380,688,893,800	282,477,045,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(89,335)	170,936
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	334,859,576,843	383,758,523,218

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan

Kế toán Trưởng



Phạm Thị Hạnh

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Giám Đốc



Vũ Văn Thực



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
Quý 3-2023

Mã số	Nội dung	TRONG KỶ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	2,193,165,480	9,847,896,197	7,174,432,824	2,074,917,729	20,060,427,697	17,268,716,573	4,866,628,853
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
31	- Thuế xuất khẩu (33331)	-	-	-	-	-	-	-
32	- Thuế nhập khẩu (33332)	-	-	-	-	-	-	-
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	256,778,570	10,834,147,606	272,968,392	(5,890,106,591)	21,865,957,786	5,157,893,411	10,817,957,784
50	5. Thuế thu nhập cá nhân	100,000,491	1,595,861,983	1,612,235,164	1,933,784,290	4,937,378,283	6,787,535,263	83,627,310
60	6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
80	8. Các loại thuế khác	-	-	-	-	11,823,422	11,823,422	-
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác	-	766,951	766,951	-	905,347	905,347	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2,549,944,541</b>	<b>22,278,672,737</b>	<b>9,060,403,331</b>	<b>(1,881,404,572)</b>	<b>46,876,492,535</b>	<b>29,226,874,016</b>	<b>15,768,213,947</b>

NGƯỜI LẬP



Trần Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hạnh

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 10 năm 2023



**Vũ Văn Thực**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III năm 2023**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGas”) với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 56%. Các cổ đông khác sở hữu 44% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 278 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 273 người).

**Hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cài tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí; và kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu trữ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu và hai (02) chi nhánh phụ thuộc

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**



Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-15
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	6-10

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng để quản lý, theo dõi, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Lãi tiền gửi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30-9-2023	31-12-2022
	VND	VND
Tiền mặt	71,730,305	205,798,574
Tiền gửi ngân hàng	29,787,846,538	28,483,095,226
Các khoản tương đương tiền	305,000,000,000	352,000,000,000
Tiền đang chuyển	-	-
	<b><u>334,859,576,843</u></b>	<b><u>380,688,893,800</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là từ 0.1% đến 7.5%.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30-09-23	31-12-22
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	59,288,000,000	94,288,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	<b><u>59,288,000,000</u></b>	<b><u>94,288,000,000</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	30-09-23	31-12-22
	VND	VND
Lãi dự thu	1,803,516,055	1,110,301,633
Tạm ứng	328,286,900	-
Ký quỹ, ký cược	336,513,400	449,613,400
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Phải thu khác	2,568,379	473,189,685
	<b><u>2,470,884,734</u></b>	<b><u>2,033,104,718</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30-09-23	31-12-22
	VND	VND
Nguyên vật liệu	62,770,215,919	55,463,132,025
Thành phẩm	15,171,533,233	10,494,408,802
Công cụ, dụng cụ	437,647,084	384,703,068
Hàng hóa	6,474,000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(3,112,853,761)	(3,112,853,761)
	<b><u>75,273,016,475</u></b>	<b><u>63,229,390,134</u></b>

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	78,940,226,507	566,900,958,939	447,763,929,433	11,048,252,457	1,104,653,367,336
Tăng trong năm	501,275,250	21,275,226,633	2,760,905,500	3,768,432,607	28,305,839,990
Giảm trong năm	(12,177,635,129)	-	-	-	(12,177,635,129)
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b><u>67,263,866,628</u></b>	<b><u>588,176,185,572</u></b>	<b><u>450,524,834,933</u></b>	<b><u>14,816,685,064</u></b>	<b><u>1,120,781,572,197</u></b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2023	10,055,742,266	482,269,698,453	433,758,600,559	4,975,320,821	931,059,362,099
Khấu hao tăng trong năm	1,810,661,607	55,292,032,200	2,198,376,338	2,228,412,093	61,529,482,238
Khấu hao giảm trong năm					-
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>11,866,403,873</b>	<b>537,561,730,653</b>	<b>435,956,976,897</b>	<b>7,203,732,914</b>	<b>992,588,844,337</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2023	68,884,484,241	84,631,260,486	14,005,328,874	6,072,931,636	173,594,005,237
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>55,397,462,755</b>	<b>50,614,454,919</b>	<b>14,567,858,036</b>	<b>7,612,952,150</b>	<b>128,192,727,860</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2023 với giá trị là 846.623.810.183 đồng.

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	39,798,000,000	5,558,426,700	45,356,426,700
Tăng trong năm			-
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>39,798,000,000</b>	<b>5,558,426,700</b>	<b>45,356,426,700</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2023	5,824,097,568	2,682,901,557	8,506,999,125
Khấu hao tăng trong năm	728,012,196	1,120,547,547	1,848,559,743
Khấu hao giảm trong năm			
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>6,552,109,764</b>	<b>3,803,449,104</b>	<b>10,355,558,868</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2023	33,973,902,432	2,875,525,143	36,849,427,575
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>33,245,890,236</b>	<b>1,754,977,596</b>	<b>35,000,867,832</b>

**10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

NGUYÊN GIÁ	Diện tích văn phòng cho thuê VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	15,623,219,391	15,623,219,391
Tăng trong năm		
Giảm trong năm	(3,183,885,883)	(3,183,885,883)
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>12,439,333,508</b>	<b>12,439,333,508</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2023	376,301,198	376,301,198
Khấu hao tăng trong năm	369,610,591	369,610,591
Khấu hao giảm trong năm		
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>745,911,789</b>	<b>745,911,789</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2023	15,246,918,193	15,246,918,193
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>11,693,421,719</b>	<b>11,693,421,719</b>



**11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	<u>30-09-23</u>	<u>31-12-22</u>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10,624,771,958	5,982,610,366

**12a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30-09-23</u>	<u>31-12-22</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5,890,106,591
	<u>-</u>	<u>5,890,106,591</u>

**12b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30-09-23</u>	<u>31-12-22</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4,866,628,853	2,074,917,729
Thuế thu nhập cá nhân	83,627,310	1,933,784,290
Thuế khác	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,817,957,784	-
	<u>15,768,213,947</u>	<u>4,008,702,019</u>

	<u>30-09-23</u>	<u>31-12-22</u>
	VND	VND
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	35,099,625	27,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	35,099,298	26,999,673
+ Cổ phiếu quỹ	327	327
	<u>327</u>	<u>327</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Ngày 11/08/2023, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam nâng vốn điều lệ lên 350.996.250.000 đồng theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15.

Tại ngày 30/9/2023, cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ) sở hữu số tiền trên vốn điều lệ là 196.560.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 56%. Quỹ đầu tư America LLC với số tiền 27.755.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 7,91%. Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNNG VIỆT NAM  
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-  
BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	141,754,424,213	26,818,166,144	72,295,062,636	521,739,108,642
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	72,295,062,636	(72,295,062,636)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(53,999,346,000)	117,610,813,558	82,395,877,620
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(23,350,208,665)	(11,082,201,297)	(53,999,346,000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	16,459,012,527	(11,082,201,297)	(15,911,163,536)	(15,911,163,536)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	158,213,436,740	21,763,674,115	106,528,612,261	567,377,178,765
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	106,528,612,261	(106,528,612,261)	-
Lợi nhuận 9 tháng- năm 2023	-	-	-	-	35,283,244,067	(35,283,244,067)	66,480,797,650	66,480,797,650
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(53,999,346,000)	-	(53,999,346,000)
Phân phối quỹ	80,996,250,000	-	(9,179,045,649)	-	(71,817,204,351)	(8,257,459,098)	(9,000,000,000)	(17,257,459,098)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2023</b>	350,996,250,000	1,695,680,000	-	(3,270,000)	121,679,476,456	30,752,237,211	57,480,797,650	562,601,171,317



**14. DOANH THU GỘP**

	Quý 3-2023	Quý 3-2022
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	784,215,196,498	1,060,547,187,175
Doanh thu dịch vụ khác	226,666,668	288,147,778
Doanh thu từ cho thuê Bất động sản	732,236,700	732,236,700
Doanh thu khác	-	-
	<b>785,174,099,866</b>	<b>1,061,567,571,653</b>

**15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3-2023	Quý 3-2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,437,163,941	2,158,946,808
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	<b>2,437,163,941</b>	<b>2,158,946,808</b>

**16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3-2023	Quý 3-2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,145,235,721	1,436,171,916
Khác	142,817,032	1,341,526
	<b>1,288,052,753</b>	<b>1,437,513,442</b>

**17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 3-2023	Quý 3-2022
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>10,832,022,606</b>	<b>14,233,050,342</b>

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo Công ty đang áp dụng là tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

**18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30-09-23	31-12-22
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	334,859,576,843	380,688,893,800
Phải thu của khách hàng và khoản phải thu ngắn hạn khác	514,497,650,384	462,043,450,540
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	304,200,000	168,120,000
	<b>849,661,427,227</b>	<b>842,900,464,340</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	53,451,705,319	70,326,705,319
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	443,104,247,010	560,384,551,022
Chi phí phải trả	88,152,245,517	33,784,627,544
	<b>584,708,197,846</b>	<b>664,495,883,885</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### **19. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (" Công ty mẹ") do Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

#### **Bên liên quan**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần  
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội  
Viện Dầu khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu  
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam  
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu  
CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ

#### **Mối quan hệ**

Công ty mẹ cao nhất  
Công ty mẹ  
Công ty trực thuộc Công ty mẹ  
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất  
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất  
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất  
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất  
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất  
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất  
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ  
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ  
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất



	Quý 3-2023 VND	Quý 3-2022 VND
<b>Mua hàng</b>		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	436,011,169,519	573,200,385,203
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu		-
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	91,986,096,545	174,557,664,535
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	42,622,789,830	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	4,105,797,250	4,925,467,933
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	2,915,245,486	4,973,881,719
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	4,548,246,842	4,909,507,471
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	371,187,000	302,400,000
- Viện Dầu khí Việt Nam		-
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		267,735,017
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	95,166,000	129,559,456
<b>Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng</b>		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	<u>0</u>	<u>52,436,514</u>

	30-09-23	31-12-22
<b>Các khoản phải trả</b>		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	303,137,842,226	365,077,730,964
- Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	293,436,000
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	62,813,764,393	98,229,543,178
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1,473,324,660	2,630,996,530
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	1,002,513,656	1,467,250,863
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	38,654,054,332	-
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	3,012,854,420	1,836,271,470
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	133,627,320	108,864,000
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	149,688,000
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	19,173,000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	65,218,800	40,066,800

Vũng tàu, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Số : 1599 / CNG -TCKT

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 10 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ trụ sở chính: 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh BRVT
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2023, chi tiết như sau:

**Chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2023	Chênh lệch	% tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(5)/(3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	17.947.810.495	29.665.286.035	11.717.475.540	65,29%

**Nguyên nhân:** Do chi phí hoạt động giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 11.717.475.540 đồng tương đương 65,29% so với cùng kỳ năm 2022.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.L03.

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC  
Vũ Văn Chức

